

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CẢNG
ĐOẠN XÁ

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN
XÁ
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG,
L=Hải An, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ,
OID.0.9.2342.19200300.100
.1.1=MST:0200443827
Reason: Công bố thông tin
Location:
Date: 2026.03.25
17:26:55
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tuấn Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Dương Bá Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Lê Mạnh Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hằng	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Bà Hoàng Thị Phương Dung	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên	
Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Văn Minh Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 305/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Trần Xuân Thường

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5801-2023-112-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		566.439.214.060	537.734.045.161
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.728.039.522	28.205.454.330
Tiền	111		5.728.039.522	12.392.336.522
Các khoản tương đương tiền	112		-	15.813.117.808
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	493.880.000.000	411.640.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		493.880.000.000	411.640.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.354.467.819	92.157.336.008
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43.204.612.620	85.720.140.151
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.390.724.144	202.337.339
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.759.131.055	6.318.269.642
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(83.411.124)
Hàng tồn kho	140	V.6	5.436.012.618	5.351.074.064
Hàng tồn kho	141		5.436.012.618	5.351.074.064
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.040.694.101	380.180.759
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	3.040.694.101	380.180.759
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519.349.585.521	469.368.901.342
Tài sản cố định	220		23.858.358.177	23.292.135.284
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23.702.951.287	23.023.688.394
- Nguyên giá	222		278.416.297.138	296.819.162.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.713.345.851)	(273.795.474.597)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	155.406.890	268.446.890
- Nguyên giá	228		1.340.960.000	1.582.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.185.553.110)	(1.314.513.110)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.410.837.574	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.410.837.574	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	492.156.394.272	444.721.401.977
Đầu tư vào công ty con	251		46.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		447.305.948.664	447.305.948.664
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		5.766.336.836	5.766.336.836
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.915.891.228)	(8.350.883.523)
Tài sản dài hạn khác	260		1.923.995.498	1.355.364.081
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4	1.923.995.498	1.355.364.081
TỔNG TÀI SẢN	270		1.085.788.799.581	1.007.102.946.503

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		140.626.442.723	145.038.921.629
Nợ ngắn hạn	310		140.626.442.723	144.988.921.629
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	67.903.250.145	36.488.785.626
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13.506.884.804	2.337.569.619
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	17.509.155.153	4.913.375.845
Phải trả người lao động	314		15.973.524.008	2.183.937.979
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.880.488.529	5.074.874.671
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.035.319.808	503.245.070
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	20.596.318.592	92.509.236.135
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.221.501.684	977.896.684
Nợ dài hạn	330		-	50.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		-	50.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		945.162.356.858	862.064.024.874
Vốn chủ sở hữu	410	V.15	945.162.356.858	862.064.024.874
Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		599.101.330.000	599.101.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.123.771.566	1.123.771.566
Quỹ đầu tư phát triển	418		168.189.656.117	168.189.656.117
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.747.599.175	93.649.267.191
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.944.200.691	39.866.187.984
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		115.803.398.484	53.783.079.207
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.085.788.799.581	1.007.102.946.503

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Minh

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	685.045.334.111	681.740.913.400
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		685.045.334.111	681.740.913.400
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	516.206.185.716	600.166.954.228
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		168.839.148.395	81.573.959.172
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.906.093.489	16.050.112.114
Chi phí tài chính	22	VI.4	1.507.333.057	6.579.803.456
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.936.654.984</i>	<i>2.432.740.899</i>
Chi phí bán hàng	25	VI.5	33.960.160.384	7.181.346.853
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.099.439.264	16.777.618.321
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.178.309.179	67.085.302.656
Thu nhập khác	31	VI.8	1.570.509.551	96.068.245
Chi phí khác	32		-	124.366.512
Lợi nhuận khác	40		1.570.509.551	(28.298.267)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		144.748.818.730	67.057.004.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	28.945.420.246	13.273.925.182
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115.803.398.484	53.783.079.207

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

Mẫu số B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		144.748.818.730	67.057.004.389
Điều chỉnh cho các khoản			(24.144.778.094)	(9.903.026.726)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.453.547.524	3.775.008.606
Các khoản dự phòng	03		(1.518.403.419)	(131.515.353)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.412.245)	7.697.609
(Lãi) lỗ hoạt động đầu tư	05		(30.000.164.938)	(15.986.958.487)
Chi phí lãi vay	06		2.936.654.984	2.432.740.899
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		120.604.040.636	57.153.977.663
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		36.062.914.297	(61.902.283.427)
Tăng hàng tồn kho	10		(84.938.554)	(186.325.926)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		53.866.385.067	(76.283.228.999)
Giảm chi phí trả trước	12		(3.229.144.759)	(1.427.725.351)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.412.267.519)	(2.504.974.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.494.584.290)	(15.520.045.758)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	96.068.245
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.506.395.000)	(3.205.516.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184.806.009.878	(103.780.053.976)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.019.770.417)	(14.379.777.171)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(957.880.000.000)	(411.640.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		875.640.000.000	191.686.439.347
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		26.323.529.954	15.986.958.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.436.240.463)	(218.346.379.337)

Mẫu số B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	145.596.216.209	235.725.460.135
Tiền trả nợ gốc vay	34	(217.509.133.752)	(143.216.224.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.950.678.925)	(29.955.066.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101.863.596.468)	62.554.169.635
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(22.493.827.053)	(259.572.263.678)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.205.454.330	287.772.136.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.412.245	5.581.591
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.728.039.522	28.205.454.330

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Mẫu số B09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2025. Công ty có trụ sở chính đặt tại: Số 15, đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DXP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 18 của Công ty là 599.101.330.000 VND được chia thành 59.910.133 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số cán bộ nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2025 là 192 người (tại ngày 01/01/2025 là 190 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải đường thủy; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.
- Bán buôn, lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là bốc xếp hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết gồm: dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ nâng cầu hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác – dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 17/10/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có Công ty con:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá
- Địa chỉ trụ sở chính: 15 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Hoạt động kinh doanh chính: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết của Công ty là 92%

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các Công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ vốn góp của công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Hà Nội	47,06%	47,06%	Buôn bán nguyên vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Hà Nội	39,00%	39,00%	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và hoàn toàn có thể so sánh được.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ. Tuy nhiên, tới thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- a. Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c. Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- d. Đối với các tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b, c, trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức dự phòng bằng lỗ sau thuế chưa phân phối tại thời điểm trích lập dự phòng nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại bên nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích dự phòng của bên được đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn trích lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

11. Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và dự phòng phải trả (tiếp)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi tùy theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế Việt Nam hiện hành.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại thành phố Hải Phòng, hoạt động thương mại là hoạt động không thường xuyên.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	282.475.840	69.204.496
Tiền gửi ngân hàng	5.445.563.682	12.323.132.026
Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.813.117.808
	<u>5.728.039.522</u>	<u>28.205.454.330</u>

(*) Là các khoản tiền có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2% - 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	493.880.000.000	493.880.000.000	411.640.000.000	411.640.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	493.880.000.000	493.880.000.000	411.640.000.000	411.640.000.000
	<u>493.880.000.000</u>	<u>493.880.000.000</u>	<u>411.640.000.000</u>	<u>411.640.000.000</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2% - 8,2%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	46.000.000.000		-	-		-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá (i)	46.000.000.000	(*)	-	-		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	447.305.948.664		(6.455.551.892)	447.305.948.664		(7.890.544.187)
- Công ty CP Tập đoàn Tratigroup (ii)	400.000.000.000	(*)	-	400.000.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (iii)	47.305.948.664	(*)	(6.455.551.892)	47.305.948.664	(*)	(7.890.544.187)
Đầu tư vào đơn vị khác	5.766.336.836	19.085.364.900	(460.339.336)	5.766.336.836	21.026.268.000	(460.339.336)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (iv)	1.203.026.136	15.110.406.000	-	1.203.026.136	18.428.418.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (v)	1.563.310.700	3.974.958.900	-	1.563.310.700	2.597.850.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng (vi)	3.000.000.000	(*)	(460.339.336)	3.000.000.000	(*)	(460.339.336)
Cộng	499.072.285.500	19.085.364.900	(6.915.891.228)	453.072.285.500	21.026.268.000	(8.350.883.523)

(*) Đối với các khoản số (i), (ii), (iii) và (vi) là các công ty chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Tại ngày 31/12/2025, thông tin về các Công ty liên kết và các khoản đầu tư khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá	Số 15 đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.	92,00%	92,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Phòng 1303, tầng 13, toà nhà Tungshing Square, số 02 đường Ngô Quyền, phường Tràng Tiễn, thành phố Hà Nội	Buôn bán nguyên vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh bất động sản	47,06%	47,06%
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Phòng 1502 tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, thành phố Hà Nội	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam	39,00%	39,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Số 13 Nguyễn Trãi, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, dịch vụ kho bãi và đại lý hàng hóa	3,525%	3,525%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa đa phương thức, dịch vụ hàng hải	0,56%	0,56%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Tòa nhà MB, số 18 Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng, dịch vụ môi giới chứng khoán, quản lý quỹ, kinh doanh địa ốc, bảo hiểm, quản lý nợ và khai thác tài sản	0,002%	0,002%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính trong năm:

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 46.000.000.000 đồng, chiếm 92% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (iii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 47.305.026.136 đồng, chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (iv) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với số lượng 224.190 cổ phần, tương đương 1.203.026.136 đồng, chiếm 0,56% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP.

Giá đóng cửa của cổ phiếu DVP tại ngày 31/12/2025 là 67.400 đồng/cổ phiếu, tại ngày 31/12/2024 là 82.200 đồng/cổ phần.

- (v) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội với số lượng 157.113 cổ phần, tương đương 1.563.310.700 đồng, chiếm 0,002% vốn điều lệ.

Ngân hàng TMCP Quân Đội hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu MBB.

Giá đóng cửa của cổ phiếu MBB tại ngày 31/12/2025 là 25.300 đồng/cổ phần, tại ngày 31/12/2024 là 25.100 đồng/cổ phần.

- (vi) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hải Hải Phòng với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 3.000.000.000 đồng, tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	12.060.324.949	7.169.849.173
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư xây dựng Vincons	5.954.805.720	-
Công ty Cổ phần VN ASPHALT	-	951.790.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao Thông	-	66.339.464.040
Các đối tượng khác	25.189.481.951	11.259.036.438
	43.204.612.620	85.720.140.151

Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

4. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	3.040.694.101	380.180.759
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	105.267.036	136.613.189
- Chi phí sửa chữa lớn, nạo vét cầu tàu	2.742.737.101	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	192.689.964	243.567.570
Dài hạn	1.923.995.498	1.355.364.081
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	232.998.693	-
- Chi phí sửa chữa lớn	1.632.176.899	1.277.148.439
- Chi phí trả trước dài hạn khác	58.819.906	78.215.642
	4.964.689.599	1.735.544.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	272.299.645	-	286.445.000	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.000.000	-	16.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngắn hạn	7.167.339.144	-	4.990.704.160	-
- Bồi thường phải thu người lao động	-	-	82.317.818	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	672.570.000	-
- Các đối tượng phải thu khác	297.492.266	-	270.232.664	-
	7.759.131.055	-	6.318.269.642	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	54.823.133	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.065.158.189	-	4.092.201.483	-
- Công cụ, dụng cụ	428.668.219	-	674.672.567	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.961.256	-	-	-
- Hàng hóa	884.401.821	-	584.200.014	-
	5.436.012.618	-	5.351.074.064	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	62.221.033.501	9.940.221.561	222.304.557.725	2.353.350.204	296.819.162.991
Đầu tư XDCB hoàn thành	814.541.137	-	3.131.046.280	-	3.945.587.417
Mua trong năm	74.853.000	56.500.000	715.000.000	227.830.000	1.074.183.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(23.336.704.270)	(85.932.000)	(23.422.636.270)
31/12/2025	63.110.427.638	9.996.721.561	202.813.899.735	2.495.248.204	278.416.297.138
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(62.044.583.478)	(9.940.221.561)	(199.571.501.468)	(2.239.168.090)	(273.795.474.597)
Khấu hao trong năm	(136.791.199)	(7.543.457)	(4.113.646.503)	(82.526.365)	(4.340.507.524)
Thanh lý, nhượng bán			23.336.704.270	85.932.000	23.422.636.270
31/12/2025	(62.181.374.677)	(9.947.765.018)	(180.348.443.701)	(2.235.762.455)	(254.713.345.851)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	176.450.023	-	22.733.056.257	114.182.114	23.023.688.394
31/12/2025	929.052.961	48.956.543	22.465.456.034	259.485.749	23.702.951.287

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 236.640.516.621 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 258.329.433.091 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	1.582.960.000	1.582.960.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(242.000.000)	(242.000.000)
31/12/2025	1.340.960.000	1.340.960.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(1.314.513.110)	(1.314.513.110)
Khấu hao trong năm	(113.040.000)	(113.040.000)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	242.000.000	242.000.000
31/12/2025	(1.185.553.110)	(1.185.553.110)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	268.446.890	268.446.890
31/12/2025	155.406.890	155.406.890

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 384.840.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 626.840.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Hiin Asia Pacific PTE LD	44.939.813.750	44.939.813.750	-	-
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	5.259.874.113	5.259.874.113	1.683.307.781	1.683.307.781
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	4.974.491.880	4.974.491.880	2.495.991.247	2.495.991.247
Pacific Wells PTE LTD	1.136.057.390	1.136.057.390	3.587.360.400	3.587.360.400
Công ty cổ phần VN ASPHALT	177.351.069	177.351.069	1.370.930.000	1.370.930.000
Công ty Cổ phần Thương mại và xuất nhập khẩu vật tư Giao thông	-	-	20.940.949.581	20.940.949.581
Trafigura PTE Limited	-	-	3.618.021.600	3.618.021.600
Các đối tượng khác	11.415.661.943	11.415.661.943	2.792.225.017	2.792.225.017
	67.903.250.145	67.903.250.145	36.488.785.626	36.488.785.626

Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	682.163.474	54.147.483.167	52.186.931.915	2.642.714.726
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.218.944.528	16.218.944.528	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.190.117.467	28.945.420.246	18.494.584.290	14.640.953.423
Thuế thu nhập cá nhân	41.094.904	3.031.662.551	2.847.270.451	225.487.004
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.971.965.000	5.971.965.000	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	4.913.375.845	108.320.475.492	95.724.696.184	17.509.155.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	36.758.923	72.233.239
- Chi phí điện, nước, điện thoại	91.843.472	83.624.834
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	500.000.000	400.000.000
- Bổ sung thu nhập lương tháng 13	-	4.000.000.000
- Các khoản trích trước khác	1.251.886.134	519.016.598
	1.880.488.529	5.074.874.671

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	278.636.012	225.385.533
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	83.566.575	79.179.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	673.117.221	198.680.537
	1.035.319.808	503.245.070

(*) Tiền cổ tức còn phải trả theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 18/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2025, số tiền: 29.955.066.500 đồng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.15)

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng SGC	1.453.425.600	-
Công ty Xây dựng Việt Đức - (TNHH)	1.422.262.152	-
Các đối tượng khác	10.631.197.052	2.337.569.619
	13.506.884.804	2.337.569.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	20.596.318.592	20.596.318.592	145.596.216.209	217.509.133.752	92.509.236.135	92.509.236.135
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	20.596.318.592	20.596.318.592	63.052.743.192	42.456.424.600	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	31.132.458.417	31.132.458.417	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	21.430.582.600	113.939.818.735	92.509.236.135	92.509.236.135
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	29.980.432.000	29.980.432.000	-	-
Cộng	20.596.318.592	20.596.318.592	145.596.216.209	217.509.133.752	92.509.236.135	92.509.236.135

(*) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/630291/HĐTD ký ngày 09/09/2025 với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền nhập khẩu nhựa đường. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm Hàng hóa hình thành trong tương lai (chỉ bảo đảm cho hạn mức mở LC), Sổ tiết kiệm, tiền gửi (có kỳ hạn/không kỳ hạn), hợp đồng tiền gửi, CCTG do BIDV phát hành (chỉ nhận VND/USD) thuộc sở hữu của bên vay hoặc bên thứ 3 và Hàng hóa tồn kho luân chuyển là nhựa đường các loại để tại kho Tratimex hoặc cho kho gửi giữ bởi bên thứ 3, giao trách nhiệm cho công ty quản lý.

Các hợp đồng tín dụng cụ thể cho từng lần giải ngân bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 05/2025/630291/HĐTD ngày 26/08/2025 với số tiền vay là 14.739.118.592 đồng với lãi suất cho vay là 4,2%/năm, cố định trong thời gian vay vốn, thời hạn cho vay từ ngày giải ngân đến 26/01/2026.
- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 06/2025/630291/HĐTD ngày 20/10/2025 với số tiền vay là 3.676.663.000 đồng với lãi suất cho vay là 4,3%/năm, cố định trong thời gian vay vốn, thời hạn cho vay từ ngày giải ngân đến 20/03/2026.
- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 07/2025/630291/HĐTD ngày 03/11/2025 với số tiền vay là 2.180.583.000 đồng với lãi suất cho vay là 4,3%/năm, cố định trong thời gian vay vốn, thời hạn cho vay từ ngày giải ngân đến 03/04/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	71.727.285.234	840.142.042.917
- Lãi trong năm	-	-	-	53.783.079.207	53.783.079.207
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.904.230.750)	(1.904.230.750)
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(29.955.066.500)	(29.955.066.500)
- Giảm khác	-	-	-	(1.800.000)	(1.800.000)
31/12/2024	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	93.649.267.191	862.064.024.874
01/01/2025	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	93.649.267.191	862.064.024.874
- Lãi trong năm	-	-	-	115.803.398.484	115.803.398.484
- Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
- Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	(29.955.066.500)	(29.955.066.500)
31/12/2025	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	176.747.599.175	945.162.356.858

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2025, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 để trích lập Quỹ khen thưởng; Quỹ khen thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Quỹ phúc lợi với số tiền lần lượt là 700.000.000 đồng; 1.350.000.000 đồng và 700.000.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2025, Công ty đã phê duyệt chia cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 29.955.066.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
Ông Hoàng Văn Quang	78.051.600.000	13,03%	78.051.600.000	13,03%
Ông Nguyễn Văn Thúc	55.000.000.000	9,18%	55.000.000.000	9,18%
Các cổ đông khác	466.049.730.000	77,79%	466.049.730.000	77,79%
	599.101.330.000	100%	599.101.330.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	599.101.330.000	599.101.330.000
- Vốn góp đầu năm	599.101.330.000	599.101.330.000
- Vốn góp cuối năm	599.101.330.000	599.101.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.955.066.500	29.955.066.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.910.133	59.910.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	168.189.656.117	168.189.656.117

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại (USD)	22.927,90	5.488,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	472.556.756.662	569.986.118.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.488.577.449	111.754.794.666
	685.045.334.111	681.740.913.400

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.b.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	427.064.295.104	541.327.245.782
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.141.890.612	58.839.708.446
	516.206.185.716	600.166.954.228

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	27.343.507.438	14.253.783.487
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.156.657.500	1.733.175.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	330.880.286	57.572.036
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	75.048.265	5.581.591
	28.906.093.489	16.050.112.114

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	2.936.654.984	2.432.740.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	920.000	4.348.709.834
Chi phí tài chính khác	4.750.368	13.279.200
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.434.992.295)	(214.926.477)
	1.507.333.057	6.579.803.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	5.938.422.411	1.730.818.719
Chi phí vật liệu, bao bì	709.058.437	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	338.689.199	126.444.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	476.932.505	99.284.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.952.746.252	3.603.084.830
Chi phí bằng tiền khác	8.544.311.580	1.621.714.269
	33.960.160.384	7.181.346.853

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.483.171.512	7.797.976.382
Chi phí vật liệu quản lý	490.005.064	387.261.436
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.405.932	252.745.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	882.389.693	842.419.714
Thuế phí, lệ phí	4.238.660.643	4.235.557.800
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(83.411.124)	83.411.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.294.351.418	1.874.746.218
Chi phí bằng tiền khác	1.525.866.126	1.303.500.187
	19.099.439.264	16.777.618.321

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	10.191.924.586	6.324.770.699
Chi phí nhân công	62.032.759.999	37.778.814.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.453.547.524	3.775.008.606
Chi phí mua ngoài	49.667.432.603	29.485.071.090
Chi phí khác	15.267.985.759	5.990.331.354
	141.613.650.471	83.353.996.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.500.000.000	-
Thu nhập khác	70.509.551	96.068.245
	1.570.509.551	96.068.245

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	144.748.818.730	67.057.004.389
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	1.134.940.000	1.061.606.522
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	505.000.000	335.000.000
- Các khoản phạt	-	88.723.718
- Các khoản chi phí không được trừ khác	629.940.000	637.882.804
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(1.156.657.500)	(1.739.985.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(1.156.657.500)	(1.733.175.000)
- Tiền thưởng từ cơ quan Nhà nước	-	(6.810.000)
Thu nhập tính thuế	144.727.101.230	66.378.625.911
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.945.420.246	13.273.925.182

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Các bên liên quan

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần VN ASPHALT	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	Cùng thành viên của Ban lãnh đạo
Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

b) Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao, phụ cấp Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2025 VND</u>	<u>Năm 2024 VND</u>
Ông Bùi Minh Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)	105.000.000	-
Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)	105.000.000	100.000.000
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)	175.000.000	100.000.000
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)	87.500.000	-
Ông Dương Bá Linh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)	17.500.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)	17.500.000	100.000.000
		507.500.000	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Trần Thị Hằng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)	45.000.000	20.000.000
Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên	10.000.000	15.000.000
Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)	30.000.000	-
		85.000.000	35.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Hoàng Văn Minh	Tổng Giám đốc	860.923.625	106.274.380
Ông Lê Mạnh Hoàn	Nguyên Tổng Giám đốc	-	936.822.887
Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.456.510.770	668.607.707
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	879.863.557	82.058.170
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc	527.636.000	471.577.415
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	405.768.640	8.510.638
		4.130.702.592	2.273.851.197

c) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Bên liên quan	12.914.360.794	151.159.202.233
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	7.030.007.779	57.777.181.213
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	5.880.077.015	93.375.069.020
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	4.276.000	6.952.000
Mua hàng hóa, dịch vụ từ Bên liên quan	267.381.774.546	49.946.337.862
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	4.466.238.133	5.549.343.111
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	253.828.813.120	40.198.515.724
- Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	-	1.220.025.957
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	9.086.723.293	2.978.453.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

d) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan	1.619.526.981	67.291.254.540
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	489.263.639	951.790.500
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	1.130.263.342	66.339.464.040
Trả trước cho người bán là bên liên quan	3.011.273.651	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	3.011.273.651	-
Phải trả người bán là bên liên quan	5.828.586.402	23.995.187.362
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	211.178.289	1.370.930.000
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	5.259.874.113	1.683.307.781
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	357.534.000	20.940.949.581
Phải trả khác	500.000.000	400.000.000
- Các thành viên Hội đồng Quản trị	500.000.000	400.000.000

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh